

ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI MENSUELLE PARAISSANT LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS

Giám-đốc : HỒ-VĂN TRUNG *



MỤC LỤC

- 1— Nhân khi đọc « Danh từ khoa học » NGUYỄN-VĂN-LIÊN
- 2— Bước đầu kinh-tế học : Giao-dịch và Giá-trị. LÊ-CHÍ-THIỆP
- 3— Thiên-Y tiên nữ với Kỳ-nam. ĐÀO-DUY-ANH
- 4— Âu-châu lịch-sử đại quan (tiếp theo). . . . QUANG-PHONG
- 5— Khổng-Tử tế tự hội. (GÒ-CÔNG)
- 6— « Rương vàng của con tôi » (tiếp theo). TRƯƠNG VĨNH-TỔNG
- 7— Ai-tình Miến (tiểu-thuyết). HỒ BIỂU-CHÁNH



Bao-quan : 5, rue de Reims, Saigon — Giá mỗi số : 0 \$ 40

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC

MO-YAH TIRIAT

1934 FEB 10
1934 FEB 10
1934 FEB 10

NHÂN KHI ĐỌC :

« DANH TỪ KHOA-HỌC » CỦA ÔNG HOÀNG-XUÂN-HÀN

BAO Khoa-Học ra đời nay ngót hai năm, công việc đầu tiên của các bạn đàn anh đại học chủ trương báo này, nếu tôi không lầm, là đào tạo cho tiếng Việt ta một tự vựng về Khoa-học, và tiếp theo công việc ấy, quyển « *Danh từ Khoa-học* » của ông Hoàng-xuân-Hàn mới xuất bản Ấy là một việc tiến hành không những tác-giả và bộ biên-lập *Khoa-Học* rất nên hài lòng mà cả và học giả trí thức ở xứ ta cũng phải cảm niệm và hoan nghinh nữa.

Càng đi tới càng mừng cho bước mạnh dạn của học thuật nước nhà ; rồi vì nuôi rất nhiều cảm mến với các bạn cặm cụi làm việc ở tòa báo *Khoa-Học*, tôi tưởng độc-giả có khi cũng không nên quá ngần ngại mà góp ý kiến vào công việc chung, mới là tròn phận sự một công dân.

Đời tôi được mục kích hai bước đường của học thuật nước ta. Bước đầu là khi tạp-chi *Nam-Phong* ra đời (1917), bước thứ nhì là ngày tạp-chi *Khoa-Học* xuất bản (1941).

Nam Phong ra đời, công việc đầu tiên, một là sưu tập sử sách văn chương cũ của ông cha ta để lại, hai là lập một tự vựng tiếng mới để lưu hành một tư tưởng, một học thuật mới. Tôi không quên là cũng trong lúc ấy hội *Khai trí Tiến đức* đã khởi thảo bộ *Việt Nam tự điển*.

Khoa Học ra đời công việc đầu tiên như tôi đã nói là quyết định những từ ngữ về Khoa học, tức là nắn nắn những viên gạch để xây dựng khoa học, học thuật Việt Nam cho con em ta.

Hai việc làm của *Nam Phong*, và *Khoa Học*, trước là giữ gìn hương hỏa của tổ tiên, sau là dựng thêm cơ nghiệp cho con cháu, hai việc ấy tuần tự nối nhau và bồi bổ cho nhau. Gia đình Nam Việt ta há chẳng nên mừng rằng trong thời gian, hàng trí thức ta có tâm chí duy nhất vậy sao ? Đầu bài này không phải nói về trình độ tiến hóa của học thuật nước nhà ; nhưng ghi hai bước đường để mà mừng, tôi cũng nhắc lại

một điều để ta cùng lo tiếng Việt. Cái tiếng đương tiến bộ mau chóng, cái tiếng đương nhờ tay các bạn đại học mà thâm nhập một học thuật cao đẳng phong phú. — Tiếng ấy còn là một tiếng hoang hèn ở trong gia-đình, trong xã hội của người Việt, tiếng ấy chưa có một địa vị xứng đáng ở trung học và đại học, tiếng ấy hãy còn bị dãi là một chị bà con nghèo ; thì trong công việc của chị làm sao khỏi có chỗ sơ thất ?

Thật vậy. Tôi độ thờ ơ ấy sanh ra bởi một đo dự bất quyết rất là thất lợi cho đường trí dục. Nhiều khi ta phải bối rối với câu hỏi : « Tôi làm sao học tiếng nước ta ? Ngày giờ nào mà học ? Chung quanh tôi ai nấy đều đi học tiếng pháp ; nhờ học tiếng pháp mà cao danh đặc vị kia. Có kẻ phải học thêm đôi ba tiếng nước ngoài nữa là khác. Riêng tôi, tôi phải đi tới bằng cấp kia, bằng cấp nọ ; không theo những bằng cấp ấy thì tôi có làm gì được ? »

Nhưng nhà có cảm tình với tiếng Việt ban đầu còn bối rối và dường như chia xẻ mỗi lòng như thế ấy ; nhưng rồi mai chiều họ cũng dụng công bỏ khuyết cho sở đắc của họ mà trở về với quốc học quốc văn. Ngặt một nỗi là còn nhiều kẻ chưa tỉnh ngộ với tiếng gọi của quê hương, còn nhiều kẻ lợi đầu bâu dấy thì tiếng Việt ta dần nói, dần đọc nó có ảnh hưởng là bao, mà nói gì là đạo nghĩa đồng bào đồng chủng.

Do trường hợp tôi nói trên, dân chúng nước ta hiện thời, về phương diện học thức, có thể chia làm mấy hạng :

- 1° — Một hạng bất thức tự ;
- 2° — Một hạng tiền học yếu lược ;
- 3° — Một hạng sơ học ;
- 4° — Một hạng thành chung cao đẳng tiểu học và tú tài, có thể chia làm 2 ngành :

a) Thành chung cao đẳng tiểu học và tú tài do các trường pháp việt Pétrus Ký, Khái-Định, Bảo-hộ xuất thân ;

b) Thành chung cao đẳng tiểu học và tú tài do các trường pháp Chasseloup, Yersin, Calmette, A. Sarraut, v. v... xuất thân.

5— Một hạng học cao đẳng cũng có thể chia làm hai ngành do hai ngành trung học mà mọc cao lên và chia ra nhiều ngành con, ngành thì hấp thụ học thuật của pháp, của quốc tế mà đem khi huyết về nuôi học thuật nước nhà, ngành thì chăm rẽ ăn sâu trong học thuật nước ngoài mà không trở về được với gốc cội.

Trong Nam-kỳ hàn học đã đẹp sớm, tới nay không còn mấy

người gọi là đại diện cho học thuật cụ thể, vậy nên ta không thể liệt làm một hạng.

Tạm thời ta hãy gác hai hạng 1, 2 ngoài đề này : tôi thấy văn chương nước ta cung cấp cho họ chỉ có một phần rất ít lựa trong nhật báo, trong sách phổ thông cùng tiểu thuyết. Còn một phần quan trọng có thể phỏng độ bằng con số 95 phần 100, tôi vẫn học ta từ phái *Nam Phong* tới phái *Khoa Học* là thực phẩm cao quý cho hai hạng trung học cùng cao đẳng học. Mà tôi tưởng có thể nói thêm rằng : — thiếu một dự bị rất thông thường về tiếng việt thì dầu bậc đại học hiện nay cũng còn một thiếu sót đáng phải thờ ơ mà không ghé mắt vào báo chí sách vở quốc ngữ.

— Thiếu một học thức thiết cần ngang trình độ trung học thì người đọc cũng khó mượn quốc văn mà nuôi tinh thần một cách dễ dàng. Phải có cái trung học ấy rồi mới bồi bổ thêm được. Cái học ở trường là cái học cụ bị, mà cái học ở báo chí thì bao giờ cũng là cái học nhắc lại và bổ khuyết vậy.

Dầu sao mặc lòng ta phải nhận chân rằng đối với quốc văn, đám tân học đã góp một phần lớn tâm lực về hai phương diện, cổ động và tài bồi. Ở trường một học sinh Việt nam vì bị buộc bởi một chương trình bao la, nhiều khoa học dạy bằng tiếng Pháp. Nhưng khi ra đời, phần đông lại đọc báo chí sách vở bằng viết ngữ ; có kẻ lại phụng sự quốc-văn với lòng thành kính của một tín ngưỡng, một hy sinh.

Xoay qua phía Khoa-học thì tình thế có khác. Khoa-học bao giờ đối với công chúng cũng kém phần « yêu đương » hơn Văn-học. Khoa-học Âu-tây lại cách xa với Khoa-học Á-đông quá (theo mắt học-giả trung học chúng ta), hai điều kiện bất lợi ấy đủ khiến cho sự sáng tạo một Khoa-học mới phải nhiều điều trở ngại, phải kém tay thợ hơn bên Văn-học rất nhiều.

Tôi phải do theo trường hợp rắc rối của xã-hội ta mà xem qua sự nhu cầu của người trong xã-hội ấy, tức là nhà « tiêu thụ » thực phẩm quốc học của bạn trí thức đương vì họ mà chế ra.

Nói về nhà « Tiêu thụ », ông Hoàng-xuân-Hãn kben người Nhật. Theo ông « tiếng phồn âm Khoa-học mới của người Nhật tuy phiền phức, nhưng tình hình dân tộc họ rất là chịu khó. Quý hồ học được điều mới, điều hay, khó mấy họ cũng không nản lòng. Họ thấy sự viển lợi mà không cho sự danh từ phiền

phức làm khó chịu, (một lẽ khác) là người họ rất đồng tâm : có người xướng thì có người nghe. Họ cốt cần có chữ để dùng mà giảng hay viết Khoa-học, chứ họ không để mất thì giờ bàn tán lâu về danh từ ».

Khen người Nhật, ông không giấu chỗ bất mãn đối với đồng bào mà khuyên rằng : « Chúng ta không nên để mạng tiếng chê cười là một lũ sắp chết đói mà vẫn cãi nhau nên nấu cơm bằng rơm, bằng củi, bằng than hay bằng điện ».

Thì đây, so sánh với Nhật và Tàu, tôi thấy trường hợp ta khác một trời một vực với hai nước. Người Nhật mở thời đại mới bằng một nền Minh Trị độc tài. Bốn mươi năm sau người Tàu nổi theo một cuộc cách mạng khác cũng do một chính trị độc tài. . . Chúng ta thì sao ? Chúng ta sống mãi trong một không khí mê thần, có đều viết được không nói được, có đều nói được, viết được, không làm được ; hoàn cảnh bên ta nó khác xa với mọi nơi thì trách sao việc làm của ta không thẳng thắn như ý nguyện được.

Cũng do một trường hợp trên kia, bạn trí thức ta có một hai tập quán trái ngược mà người ngoài cuộc thấy rõ hơn ta là : — học tiếng pháp, ta với ta thường khi « bật ra » nói tiếng pháp, bất kỳ là nói về chuyện gì, đề gì. Trong hàng học thức có nhiều người về báo chí tiếng ta thì năng đọc, đôi khi viết chơi cũng được, nhưng nói thì ngượng lắm, cực chẳng đã mới đứng lên lúng cụng năm bảy câu tiếng ta.

Nhiều nhà văn ta, chữ nho sành sỏi, văn viết trôi chảy, nhưng tiếng pháp thì nói thường, viết thường, đọc thường hơn ; nên chỉ thường ngáy với bạn làng văn, tiếng pháp cũng không khỏi « bật ra » ở cửa miệng. Tôi còn nhớ bữa cơm năm nào với cụ Thượng... và mười ông bạn trong báo chí và giáo huấn. Rõ ràng rằng chúng tôi nói tiếng pháp. Và năm rồi đây trong một bữa cơm với... một cụ Thượng khác và mười ông bạn về đại học và có gia thế, thêm cả mười bà phu nhân, nhớ lại, tôi nói tiếng tây luôn miệng và tôi nghe cũng bộn bâng.

Kết luận đoạn này, tôi tưởng có thể nói : có một cái đói của nhà thức giả mà số đông không có, ấy là cái đói về tinh thần quốc gia xã hội. Vì cái đói đó, người trí thức nước ta có một khi khai, một sáng kiến, một cương nghị, cao cả hơn ở nước khác. Nhờ sáng kiến và cương nghị, họ xây làng dựng xóm riêng ngoài nhà trường, họ đi trước nhà trường. cây sương cuộc hạn hơn ai ai mà nuôi riêng tinh thần của họ và

của tất cả quốc dân.

Nói về đa số ư ? Đa số họ còn nhiều cái đòi hỏi mà nhà trí thức không giúp cho được mấy lúc. Những khi cháy đa phồng tràn, kẻ cao cả, người bần lầy không gặp nhau trong câu ấm lạnh. Thế thì đối với cái đòi về tinh thần của người trí thức, họ chưa thể hiểu trọn và những ưu tư xa ngáy của hạng ấy, họ cũng không chia sẻ được mấy phần.

Văn học ta như tôi đã nói trên có thể phát triển mau. Văn học đem lại cho quần chúng nhiều an ủi, nhiều hi vọng trong buổi dẫn lòng chờ đợi. Trái lại khoa-học dựa bên thực tế nhiều hơn; muốn cho khoa-học phát đạt, học giả phải dựa thực tế, tức nhiên phải đi từ mục đích phổ thông mà lần lần tới cao cấp nghiên cứu và luận thuyết vậy.

Hoặc khi có người tưởng rằng tôi trách bạn Khoa Học sơ việc phổ thông mà thiên về nghiên cứu nhiều quá chăng ? Thưa không. Tôi không có ý cần toàn trách bị đó. Phổ thông là phổ thông, mà nghiên cứu là nghiên cứu; mà từ Bắc vào Nam, hai việc đó nhà khoa học ta không có bỏ qua việc nào. Ý của tôi là muốn nhắc một công lệ, là trong khi tạo tiếng mới, nhà viết bài nhờ tới trường hợp tôi nói trên của người đọc và làm thế nào cho họ mau nhận chân sự vật, làm thế nào cho họ thấy cái lợi trong khoa học. Thấy cái lợi họ theo, tức nhiên khoa học phát đạt.

Bàn về «tính cách một danh từ khoa học», ông Hoàng xuân Hãn nói rằng: Phạm đặt một danh từ khoa học phải theo những điều kiện sau đây:

1° mỗi một ý phải có một danh từ để gọi.

2° danh từ ấy phải riêng về ý ấy, v. v...

Tôi tưởng từ đây chúng ta nên phân biệt ý và vật mặc dầu về ngôn ngữ, vô hình cùng hữu hình chỉ là ý. Ý thuộc vô hình, đem về tiếng ta, nhà đặt chữ dụng công thế nào cho nó rõ nghĩa rõ lý thì là hiểu được; vật thuộc hữu hình, nó đã có một tên riêng đánh dấu của nhà chế tạo (1), nhà « tiêu thụ » không để bỏ tên ấy được; chỉ khi nào dùng quen đã lâu như của mình thì chừng đó có tiếng mô tả hoặc nhắc công dụng cùng phẩm âm nguyên danh nó, thế nào cho gọi tới người nghe mau lý hội nhận chân vật của tiếng kia chỉ thị.

(1) Theo gương ông Hoàng-xuân Hãn, tôi để riêng đánh từ khoa-học không bàn đến,

Một điều kiện khác chúng ta không bỏ qua được là biện thời học trò trong nước học tiếng Pháp từ tuổi 8, 9, 10; tốt phước thì học càng ngày càng nhiều lên cho tới 20, 25 tuổi. Từ 10 năm trở lại đây trường sơ-học tăng số, thì có lẽ từ đây về sau số người đọc chữ Pháp còn tăng. Có thể nói : người đọc quốc-ngữ thường thì cũng không xa lạ gì với văn Pháp. Kia dài theo đường thiên lý và trên các bản đồ ba kỳ, ròng chỉ có chữ Pháp và tiếng Pháp.

Đi làm công ỡ sở công cùng sở tư, bạn tôi tuy thất học nhưng nhiều vật thường dùng, quen mắt quen tay : *quinine, potasse, soude, base alcali, chlorure, nitrate, phosphate, teinture d'iode, permanganate*, thì biết tiếng gọi và biết cả tên trong sách báo. Đôi khi bạn tôi nghe nói tới : *alcaloïdes, vitamine, ch'oroforme, acétylène, ion, cathion, carbure*, so đo với sách vở cũng biết được đôi điều.

Mỗi khi bạn tôi gặp cái tên kia trên một tờ quảng cáo, trên một toa thuốc, cùng trên sách, báo, là một dịp học thêm về các vật. Nhà báo không viết *acide, base v. v...* mà phiên âm ra : *a-xít, ba-xơ, cơ-lo-rua, ni-tơ-rat...* với mấy cái gạch nối liền thì : — về hình thức, chữ viết có cái điệu « quốc ngữ » đôi chút nhưng không toàn quốc ngữ, bởi vì đây phải có thêm nhiều văn mới mà quốc ngữ chưa quen ; — về thi nhâm, tiếng mới chỉ là tên quốc tế nói trại ra, thành thử người đọc chậm nhận chân sự vật hơn là viết ngay nguyên danh của vật quốc tế chế tạo đưa vào.

Thay vì cái gạch nối liền nó bẻ nát mấy chữ thành :

A - bu min-nat, al-ca-le-it, al-can, al-cen, cac-bon-nat-acit-nat-ri, ben-zyl, ben-zo-yl, ben-ze nit-ri, oxyt-man-gan-tri, sul-fat-ba-ry, hoc-xan, hec-xít, hec-xet, i-ot-dua, i-et do-toc, ra-ce-mic.

Tôi tưởng chúng ta nên để nguyên hình của chữ :

Albuminate, alcaloïde, alcane, alcène, bicarbonate de sodium, benzyl, benzey, v. v... người đọc không bối rối mà lại còn nhờ báo sách của Pháp, của quốc tế mà học thêm.

Cả và tên vật hóa học, từ nguyên tố : *arsenium, baryum, ammonium* cho tới vật hóa học hữu cơ tên dài có vài giòng sách : *dioxytétraméthylène sulfoxybate de soude* — tôi tưởng có thể dùng và trong thời kỳ hiện tại nên dùng như vậy cả (1) Dùng nguyên danh như vậy chúng ta có một cái lợi ngay :

(1) Ông Nguyễn trọng Thuyết (TRI TÂN, Nov. Déc. 1942 Avril 1943) xướng: 1— nên nói lái để «việt hóa» tên khoa học ; 2— hay là mượn số can chi, mượn chữ phân thứ : « cao, tăng, tổ, phụ, thân, tử, tôn, tăng.

1. — Phổ thông và tạo ra một cái học bỏ khuyết cho người có sơ học và trung học.

2. — Từ bách khoa tự điển, khoa học thực dụng của Pháp có thể đem ngay khoa học về tiếng ta, nhà nào cũng dùng được; tức thì là khoa học sẽ tiến bộ và sẽ có người tìm kiếm về sự vật nước ta mà cung tài liệu cho khoa học Việt-nam mở mang sau.

3. — Có cái nền phổ thông và trung học thì khoa học khảo cứu thượng tầng của nhà đại học sẽ vững chãi mà thêm người học hỏi đến.

Tôi xin cho hiện thời phiên âm như thế ấy là vì tôi thấy những điều lợi kể trên cho kẻ đọc. Một ngày kia (về thời buổi nào?) xừ chúng ta có công nghệ hóa học, từ trường sơ học cho tới trung học và đại học dạy hóa học toàn bằng tiếng ta, thì thời kỳ ấy danh từ khoa học sẽ có lớp người khác chế tạo lại, theo sự cần dùng của họ rồi.

Ông Hoàng-xuân-Hãn cũng công nhận rằng có nhiều vật theo văn hóa Âu-châu tràn vào: *Beurre, fromage, casserole, bouillon, pousse-pousse, ciment* các vật ấy công chúng dùng nhiều, rồi « mượn âm pháp để chỉ tên », chỉ tên vật và cả tên người vận tải vật phẩm ấy: *Monsieur, Madame, anglais, allemand...* Chỉ bằng cách nào? Chỉ bằng cách phiên âm rất sẵn dả, rất bình dân:

huyền », v. v., mượn tên các nhà vua « Đinh, Lê, Lý »... v. v. mà lập một từ tự thay cho tên hóa học.. Tôi thú thật không hiểu rõ ông xếp đặt ra sao

Đôi khi nhà chế tạo lấy một con số 914, 606 .. v. v. đặt cho một hóa phẩm mới họ muốn giấu cả danh hiệu tánh chất. Trong khoa học nếu dùng số, là vật liệu tiệp dụng cho mọi người, cũng không xong. Hóa học vô cơ thì kể hóa phẩm cũng nhiều rồi. Qua hóa học hữu cơ thì càng khó nổi đếm, Theo sách thì có môn đếm các phẩm đồng chất dị tính của nó (isomères) ông Hoàng xuân Hãn gọi (chất đồng phân) có khi đến hàng trăm, ngàn hàng ức triệu. . Ví dụ:

— đồng một công thức $C^{13}H^{23}$ có tới 802 chất đồng phân:

— một polypeptide nội dung có chừng 10 mono-peptides thôi, thì chất đồng phân nó cũng có tới 3 628 800 mặt khác nhau.

Vậy thì khó thế đếm và khó thế mượn một bảng thứ tự nào mà thống kê hóa phẩm trong khoa học. Thôi may mà những chất chúng ta phải học không tới những con số ghê gớm đó mà hạng chúng ta cần phải biết lại ít hơn nữa. Thiết tưởng chúng ta không nên và không thể thiết lập một khoa học nào trên tháp ngà trong khi vạn quốc họ tìm kiếm những công lộ quốc tế cho dễ vay mượn những học hỏi và phát minh của họ.

Bơ, phó mát, cách son, bù long, bút bút, xi măng, xi mo, mơ, xừ, ma đam, bà đầm, ăng lê, anh măng.

Cách phiên âm ấy trong tiếng nói thì còn nghe, mà trong văn học tôi không thấy mấy khi. Tôi định chừng là hạng bình dân ngày xưa không nhìn tiếng Tây được thì nay họ cũng chấp chũm đọc được : *ciment, phosphore, potasse d'alsace, ralentir, école-silence, hospital, radio, daguerre, ka mine, cinéma...* Đối với hạng có học khá hơn như với mấy vị phu nhân có trung học mà viết : *bơ, phó mát, cách son, canh tư dốt (teinture d'iode), xà-vong*, thì tôi sợ chạm tánh tự ái của họ và tôi e : *al-bu-min-nat, al-ca-lo il, vi-ta-min, bet-man-ga-nat*, cũng theo một lệ mà không vừa ý họ cho mấy. Tôi chỉ xin cho chúng ta đừng xây lưng với thực tại.

Cách phiên âm gọi tên vật như tôi nói trên, viết ngay tên ngoại-quốc của nó, không khác cách người Pháp viết :

Steeple chase, rocking-chair, cargo-boat.

Hiện thời về hữu hình, chúng ta đương làm một việc tương tự bên Địa-dư và Sử-ký.

Ngày trước nhà nho ta không đọc được tiếng tây, viết tên xừ họ phải mượn cách phiên âm của tàu mà viết và đọc :

Hoa thịnh-Đốn, Nữu-Uớc, Mạnh-đức-tư-Cưu, Lư-Thoa, Đạt-nhi-văn, Anh-cát-Lợi, Đức-quốc, Ai-cập.

Những tên phiên âm như thế ấy thịnh hành đến trước giặc hoàn cầu. Giữa bài văn nó có một giọng nho cao kỳ trường giả làm sao ! Từ giặc hoàn cầu tới nay, báo chí không phải nhắc qua năm ba đô thành năm bảy nhân vật thiên cổ mà trái lại họ phải thuật chuyện gớm ghê cùng khắp năm châu, khích động cả bao nhiêu nhân vật đang cầm vận mạng của thiên hạ trong tay. Viết : *Ba lan, Phần lan, Hòa lan, Thổ nhĩ kỳ, Suốt sinh Di rô, Ca tru*, nhận không lẹ bằng và không trùng bằng : *Pologne, Finlande, Hollande, Turquie, Churchill, Giraud, Calroux.*

Rồi lần lần không bèn mà báo chí họ đồng tình nhau viết đích xác ra các tên ngoại quốc : *Belgrade, Alger, Guadalcanal, Guinée, Tasmanie*. Ngó ra sau đếm lại thì lớp nhà nho phiên âm cách trước kia cũng tàn gần hết rồi; thay cho họ là ai ? là lớp trung học và đại học tôi đã nhắc.

Như vậy khoa học chắc sẽ không ngần ngại khi viết : *Lavoisier, Le Verrier, Descartes, Darwin, Pascal, Hoenlgen.*

Hình học *Rieman* thay vì *Ri man* ; *Peaucelien* thay vì *Po-xo-li-ê* ; *Thép Thomas* thay vì *Tô-ma* ; *Concide* của *Plucke*

thay vì Pô-luc-ke. Sao chổi Halley thay vì Hai-lê ; cách phân
hạng Mendelief thay vì Men-đê-lê-ép.

Vả lại về mặt khảo cứu, khoa học Nhật bốn in bằng ba
thứ tiếng quốc tế là : *pháp, anglais, allemand*. Thế thì khoa
học nghiên cứu của người Việt sau này phải có trưng in ít
nữa là bằng tiếng pháp hầu nhà chuyên môn bên Pháp công
nhận cho. Việc làm như vậy không khác cách trình bày của
Nam-Phong năm xưa về mặt văn học. Ở y-viện Pasteur Saigon
một ít nhà Bác-sĩ Pháp đề ý đến báo *Khoa-học* của ông Hoàng-
xuân-Hải. Thấy mấy đầu bài tôi dịch ra họ tiếc : chớ chỉ
được dịch ra tiếng Pháp cho họ xem. (Còn tiếp)

NGUYỄN-VĂN-LIÊN

trong Ủy ban PHAN-THANH-GIẢN
của hội Đức-Tri Thê-Dục Namkỳ

SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN

— Đ A I - V I È T —

- | | | |
|---|-----------|------|
| 1) Cư Kinh (tiểu thuyết) của Hồ Biểu-Chánh. | . . . | 0,70 |
| 2) Pétain Cách Ngôn, | . . . | 1,50 |
| Á Đông Triết Lý Hiệp Giải | | |
| của Đặng-thúc-Liêng và Hồ-văn-Trung | . . . | 3,00 |
| 3) Tiểu Phù-Viên, Hán-Văn. Thi-Văn toàn tập | | |
| của Đặng-thúc-Liêng. | | 0,5 |
| 4) Nền Luân Lý Việt Nam của Lê-chí Thiệp. | . . . | 0,50 |
| 5) Những lỗi thường lầm trong sự học Quốc văn | | |
| của Đông-Hồ và Trúc Hà. | | 0,50 |

Mới xuất bản : Huấn Từ Ca của Nguyễn viên Kiêu 0,25
(Có bài tựa của Hồ Biểu-Chánh)

Đang in : 1) Luân Lý Đạo Nho của Trúc Hà. . . . 1,50
2) Con nhà Hoang
 của Thân-Văn Nguyễn-văn-Quit

II. GIAO-DỊCH VÀ GIÁ-TRỊ

GỐC CỦA SỰ GIAO DỊCH. — Trong bài trước chúng ta còn đứng ngoài kinh tế học, vì thiết ra câu chuyện kinh-tế bắt đầu là chỉ khi nào người ta sống chung trong xã-hội. Kinh-tế học không phải một môn học về cá-nhân, mà là một khoa-học về xã-hội.

Muốn có sự dính-dấp, liên lạc về kinh-tế, ít ra phải có hai người mới được. Như trong truyện, khi tên mọi Vendredi được Robinson cứu và lại ở với chàng, thì từ đó truyện đọc mới thấy thú, là vì nó gần với sự sống thực tế hằng ngày của ta. Số là có hai người thì mới xảy ra được điều rất quan trọng này của kinh tế học, tôi muốn nói sự *giao dịch* (*l'échange*).

Nói đến giao-dịch, tức là nói đến vật đã bị chiếm đoạt, đã có chủ. Một vật như thế, mà kinh-tế học gọi là *tư sản* (*richesse*), bao giờ cũng gọi lòng thèm muốn của kẻ khác, không có nó. Do đó mà có sự *đổi chác*, nghĩa là vật đổi với vật (*le troc*), tức là hình trạng đơn giản hơn hết của sự giao dịch.

Thiết ra sự đổi chác mà có thể được ấy cũng nhờ trường hợp thuận tiện; như khi vật đem đổi đã gọi ở lòng người không có nó, một sự cần mới mẽ đến nỗi dẫu không được. Thí dụ với một người mọi lâu nay chỉ biết dùng cung và tên, người ta đem heo cho thấy một cây súng, một cái đồng hồ trái quít hay một cái máy hát chẳng hạn. Muốn được vật lạ ấy, người mọi có coi ngọc ngà giá trị bao nhiêu mà không dám đem ra đổi.

Một trường hợp nữa cũng thuận tiện cho sự đổi chác, là vật mà kẻ không có đang ước muốn, chủ-nhân của nó lấy làm *thừa thãi*. Ai có từng chơi cờ chắc đã để ý rằng một con cờ thứ hai mà mình có thì không giá trị gì, và sẽ sẵn lòng đem nó đổi với một con cờ chưa có trong sở sưu-tập của mình.

Đây ta gặp một trong những luật quan trọng của kinh tế học, luật về sự *hạn định nhu yếu* (*limitation des besoins*). Thật vậy, nhu yếu của người ta có giới hạn, nghĩa là nhu-yếu không còn là sự cần nữa một khi nó đã được thoả mãn, và nhu-yếu càng đơn giản bao nhiêu thì sự thoả mãn càng mau bấy nhiêu. Ta khát nước, một ly nước làm cho ta hết khát; nếu có thêm một trăm ly nước nữa, thì cũng không ích gì. Gạo ăn hằng ngày, cũng thế: ta không làm sao ăn gấp đôi, gấp ba được.

Cố nhiên nhu yếu càng phiền-phức tinh-vi, thì sự hạn định của nó càng giản ra, và có khi không biết đâu là cùng tận vậy. Như không thể nào biết bao nhiêu đồ nữ trang mới đủ làm cho người đàn bà thấy chán và chê. Tuy vậy, luật hạn định nhu yếu cũng vẫn đúng.

Một trường hợp nữa cũng thuận tiện cho sự đổi chác, như là đối với dân dã man không biết lo tương lai, ấy là khi vật đem ra đổi không thấy có ích ngay bây giờ, mà nó chỉ sẽ có ích một ngày kia mà thôi. Thành ra những người trí óc bình-di như dân dã-man, dễ cho rằng vật như vậy là thừa. Người ta có thuật chuyện này chỉ rằng thổ dân ở Nam-Mỹ không biết lo xa : ai muốn mua vòng mà họ dùng để nằm ngủ thì nên mua buổi sớm mai, dễ được lắm, vì đến chiều họ mới thấy cần dùng vòng, mà chiều đối với họ lúc ấy, họ coi còn xa lắm, chẳng khác nào như ta nói năm 2.000 vậy.

Sau hết nên đề ý rằng sự cho tặng vật lẫn nhau cũng có thể gọi là giao dịch, đứng về phương diện hình thức bề ngoài.

Nói cho đúng ngày mà nhân loại đã thật biết giao-dịch, ấy là ngày nhân loại đã bước vào con đường văn minh rồi.

GIÁ-TRỊ. — Một vật được làm của riêng, một *tư sản* (dầu hèn mọn đến đâu đi nữa, nó cũng có quyền mang cái tên này) có hai tính cách. Một là nó dễ dùng làm thoả mãn nhu-yếu. Hai là nó chính là một phương tiện để thu lấy những vật khác mà mình ước muốn, bằng cách giao-dịch. Cái tính cách thứ nhì này của tư sản lẫn lẫn lẫn ép cái tính cách thứ nhất đi, vì nó đi đôi với văn minh. Văn minh tiến nó cũng tiến.

Đề thí dụ, ta thử tưởng tượng một xã hội cổ sơ, và trong xã hội ấy ta nghĩ đến tư sản đứng đầu hơn hết, tức là lúa. Người mà vừa đã đầy lúa có thể nhìn cái tư sản ấy về hai phương diện đã vừa kể trên. Người ấy lấy làm tự đắc rằng không sợ chết đói trong mấy năm. Nhưng cũng có thể nghĩ thêm như vậy : « Lúa này, ta sẽ dùng để bắt người khác làm việc cho ta. Ai không có lúa sẽ lấy làm may mắn mà được đem công đến đổi lấy lúa của ta. Họ sẽ phải làm việc cho ta ».

Thế thì nhờ sự giao dịch mà tư sản cho người làm chủ nó, được cái quyền sai khiến kẻ khác. Cái quyền ấy, kinh tế học gọi là *giá trị* (valeur). Có khi người ta cũng dùng lầm chữ giá trị để chỉ cái tính cách thứ nhất của tư sản, như trên kia đã bàn qua. Nhưng nhà kinh tế học phân biệt *giá trị sử dụng* (valeur d'usage) với *giá trị giao dịch* (valeur d'échange), tức là *giá trị* tron vậy. Sự phân biệt này không phải là vô ích. Thử

nghĩ xem. Đối với một người cận thị, thời giá trị sử dụng của cặp kính đeo mắt lớn biết bao nhiêu; nhưng giá trị giao dịch của nó thì không đáng kể, phõng đem cho người ta, có lẽ không ai thèm lấy. Cũng thế, một cái chũn gỗ đối với người cụt chũn có ích biết mấy, thế mà giá trị giao dịch của nó có ra gì không?

Tóm lại có thể định nghĩa chữ giá trị mà nói rằng giá trị là cái quyền, cái *năng lực mua sắm* (*pouvoir d'acquisition*), hay nói cách khác: cái gì làm ra giá trị không hẳn là sự ham muốn của người làm chủ tư sản, trái lại ấy là sự thèm muốn của kẻ khác, thèm muốn nhiều, giá trị nhiều, thèm muốn ít giá trị ít.

BUÔN BÁN.— Từ sự đổi chác (*le troc*) của người dã man đến sự giao dịch thông thường, gọi là buôn bán; phải trải qua nhiều chặng.

Trước hết, muốn cho sự giao dịch lan tràn ra được thì người ta phải bỏ cái tánh tự nhiên bo bo giữ của. Người ta rút được cái tánh ấy là từ ngày người ta tạo ra vật này vật nọ, cốt không phải để thoả mãn nhu yếu mình mà cốt là để đưa qua cho người khác dùng. Sự làm việcặng thoả mãn nhu yếu của kẻ khác, chính ta gọi là *nghề*. Nếu dẫn một đứa con nít còn nhỏ vào một tiệm bánh mì hay một tiệm đóng giày nó sẽ ngạc nhiên mà thấy nhiều bánh hoặc nhiều giày. Nó sẽ tự hỏi trong bụng: « làm sao người chủ tiệm ăn cho hết hay mang cho hết ? » Nó có biết đâu rằng họ làm ra những vật ấy không phải để ăn hay để mang, mà trái lại để đem đổi với người khác hầu lấy được những vật họ ước muốn. Đó là nguồn gốc của nghề nghiệp.

Sự giao dịch được lan tràn ra, ấy cũng nhờ sự phân-công (*division du travail*). Ngày nào người ta khởi có nhiều nghề, thì từ ngày ấy người ta không sợ rời tách với tư sản nữa, vì không sợ thiếu thốn điều mình cần dùng. Hồi xưa một gia đình phải làm đủ công việc để sống: xay lúa, dả gạo, gánh nước, giặt đồ vân vân...

Ngày nay chỉ làm một nghề là đủ đem đổi với các công việc kia.

Sự giao dịch được lan tràn khắp hoàn cầu như ngày nay, chẳng những nhờ các công nghệ mà lại còn nhờ người buôn bán nữa. Con buôn đóng một vai trọng yếu trong đường vào minh của loài người. Sơ khởi người buôn bán chỉ là một người bán dạo, quảy hàng hóa trên lưng đi làng nầy qua làng nọ. Và phải trải biết bao nhiêu thời kỳ mới đến các cửa hàng khổng lồ ngày nay, hơn nữa đến các nhà buôn không hàng hóa, tức là sở giao-dịch chứng khoán (*la Bourse*) !

LÊ-CHÍ-THIỆP biên dịch

THIÊN-Y TIÊN-NỮ

VỚI KỲ-NAM

Cách thành phố Nha-trang chừng một cây sô, trên cửa sông cái (cửa lớn) về tả ngạn, bên đường thiên-lý có một ngọn đồi thấp nhô ra ở chân một giải núi dài, trên đồi có một tòa cổ tháp, tục gọi là Tháp Bà, thờ một vị nữ thần của người chàm (tục gọi là người Hời hay người Tà) gọi là Pô-Nagar (pô n'gar) tức là Thiên y a Na của người Việt Nam.

Thiên y a Na là một vị thiên thần, hiện nay ở miền Nam Trung kỳ (Bình thuận, Ninh thuận, Khánh hòa, Phú yên, Bình định), có rất nhiều đền thờ. Ra đến miền giữa Trung kỳ (Quảng yên, Quảng nam, Thừa thiên, Quảng trị, Quảng bình) cũng còn có nơi thờ. Tóm lại, vị nữ thần này được người ta thờ ở trong khắp vùng đất của Chiêm thành xưa. Những nơi thờ có tiếng nhất là đền Pô Nagar tức Tháp Bà ở Nha trang, và đền Huệ-nam, tức điện Hòn-chén ở Thừa thiên.

Đền Pô-Nagar là đền xưa nhất thờ nữ thần ấy. Về phương diện kiến trúc của tòa cổ tháp này, nhà khảo cổ học M. H. Parmentier đã viết một bài nghiên cứu tường tận đăng trong tập-san của *Viễn-Đông bác-cổ-viện* (B. E. F. E. O. II 1902), vì nó có tính cách quá chuyên môn, tôi không thể dẫn ra trong một bài báo nhỏ này được. Đây tôi chỉ muốn nhắc qua sự tích của nữ thần và xét vì sao mà một vị thiên-thần xem ra không có công đức gì lớn với dân, với nước mà được người ta thành khẩn phụng thờ trong suốt mười tỉnh xứ Trung-kỳ từ Hoành-sơn trở vào Nam.

∴

Đền này gồm có bốn sở : sở chính, ở về phía Đông Bắc là chính điện, và cái điện ở về phía Tây Bắc, theo Parmentier thì xây vào khoảng năm 817 sau Tây kỷ nguyên ; cái điện ở về phía Nam thì xưa hơn, xây vào năm 784, còn cái điện nhỏ ở về cửa Nam thì có lẽ xây vào khoảng thế-kỷ thứ chín.

Theo Parmentier thì điện chính là để thờ nữ thần Uma là vợ của thần Civa (một vị thần trong giáo Bà la môn của Ấn-

Độ). Ông lại nhận ra những hình tượng chứng rằng trong đền chính và các đền khác, người Chăm xưa đã thờ cả thần Civa (vị thần bên tay đứng trên lưng bò đực chạm ở trên mi (fron-ton) điện chính. Và thần Vishnou (một tượng chạm ở đền nhỏ về phía Nam).

Trong điện chính có tượng nữ thần Uma bằng đá rất lớn, thời gian và hương khói đã làm cho chất đá láng bóng như đồng đen. Nữ thần có sáu tay, mình trần, vú lớn, mặc một cái xiêm phủ trên một cái quần sát da, ngồi sắp bằng trên một tòa sen.

Có thể ngờ rằng cái đầu không phải là đầu nguyên hình, vì cổ cao quá, nhưng cũng là do người Chăm tạc (1). Sau khi người Việt-Nam đã chinh phục được xứ Khanthara của nước Chiêm-thành, người Chăm, theo một tục lệ hơi lạ, đã bán lại đền ấy cho người Việt Nam, rồi người chinh phục, cũng đem lòng thành kính mà sùng bái vị thần của kẻ thất bại.

Người Chăm gọi vị nữ thần ấy là Pô Nagar, nghĩa là bà chúa bảo hộ cho quốc gia.

Dần dần náo mê tin của nhơn dân đã tạo ra một vị nữ thần khác mà thế vào vị thần Civa và đặt cho nữ thần ấy một sự tích ly kỳ.

Ngay buổi nước Chiêm thành còn tồn tại, nữ thần Pô Nagar cũng đã được sùng bái ở rất nhiều nơi. Về sau người Việt Nam lập đền ở các nơi ấy và làm thêm nhiều đền khác để thờ nữ thần mà họ đặt tên là Thiên Y Tiên Nữ hay Thiên Y A Na Diên (tiếng Ana Diên hay A Na có lẽ là dịch âm tiếng Nagar của người Chăm).

. . .

Theo tục truyền của thổ dân miền ấy từ người Chiêm thành xưa đến người Việt Nam nay, thì nữ thần Uma đã thành một vị Tiên nữ giáng trần, có sự tích riêng. Sự tích ấy nay còn chép trong sách *Đại nam nhất thống chí* về quyền Khánh hòa, sách *Bách thần truyện* của bộ Lễ và bài bia của *Phan thanh Giản* viết năm 1857 khắc trên bia đá dựng tại phía sau đền Pô-Nagar (2)

(1) Từ khi đền ấy lọt vào tay người Việt Nam thì mặt tượng bị thép vàng như tượng thần và mình tượng bị mặc áo gấm vóc như tượng thánh Liễu Hạnh của người nôm.

(2) Sự tích ấy cũng có dịch trong bài « Le sanctuaire de Po Nagar » của Parmentier (B. E. F. E. O. II) và trong bài *Histoire de la déesse Thiên y A na của Đào thế Hanh* (Bulletin des Amis du vieux Huế. 1914).

Tại miền núi Đại-diên, hiện nay thuộc phủ Diên-khánh, tỉnh Khánh-hòa, có hai ông bà già ở chân núi làm nghề trồng dưa để sinh nhai. Hễ dưa chín thì thấy có người hái trộm, ông già lấy làm lạ bèn rình xem. Một đêm ông thấy một đứa con gái chừng 13, 14 tuổi, tự trong bóng cây thung dung đi ra, rồi hái dưa để chơi giữa dưới sáng trăng. Ông đi lại trước để hỏi thì biết chính là kẻ hái dưa của mình mấy lần. Ông thấy người nhỏ dễ thương bèn đem về nuôi. Dung dáng xinh đẹp u-nhã, thực không phải là người phạm vậy. Ông bà rất yêu.

Một hôm thỉnh linh trời lụt, người con gái ấy chợt nhớ cảnh thần tiên cũ, bèn lấy hoa lượn đá sắp thành núi giả để chơi; ông già thấy vậy thì mắng; người con gái lấy làm tức giận. Xảy có cây gỗ kỳ-nam nước lụt trôi đến, cô bèn thác thân vào đó để cho nước lụt trôi đi. Cứ thế trôi dạt đến miền Bắc-bãi, người Trung-hoa thấy cây gỗ rất lạ, bèn rủ nhau vớt lấy, nhưng nặng lắm không thể nhấc lên nổi. Thái-tử nghe tin, bèn đến bờ biển để xem, và xuống nhắc lên thì nổi ngay. Ngai sai đem về để tại trong điện. Thái-tử tuổi vừa lớn, chưa cưới vợ. Thường đến ôm ấp cây gỗ ra vẻ bồi hồi, thì một hôm thỉnh linh thấy dưới sáng trăng hương bay ngào ngạt, phương phát như có người tới, ngai lấy làm lạ lắm. Một đêm, sau khi người ta đã ngủ yên, Thái-tử lại đến rình thì cũng thấy bóng người như trước, bèn rón rén đi theo thì thấy người xinh đẹp khác thường. Người ấy hoảng hốt muốn trốn thì Thái-tử cầm tay mà hỏi; không thể làm sao, người ấy đành phải bày tỏ duyên cớ. Thái-tử vừa sợ vừa mừng, tâu lại với vua, vua bèn sai chọn ngày tốt cho cưới làm vợ.

Vợ chồng ở với nhau khá lâu, sinh được con trai đặt tên là Tri, và con gái đặt tên là Quý. Một ngày tiên nữ nhớ lại quê cũ bèn dắt cả hai con cùng biến vào cây kỳ-nam mà vượt biển thẳng về phương Nam. Tới cửa Cà huân (tức cửa Nha trang ngày nay), bèn tìm lại nhà cũ ở miền chân núi thì thấy hai ông bà già đều mất cả rồi. Bà bèn lập đền ở đấy để thờ. Bà thấy nhân dân chốn ấy ngu muội chất phát không biết lo làm ăn, trừ bệnh hoạn, bèn đặt ra phép tắc để dạy họ nghề nghiệp sinh nhai.

(1) Hiện nay dân miền Đại-diên có nghề dệt vông bằng một thứ gai lấy ở trong núi. Cứ ban đêm, nhất là khi sáng trăng con gái trong làng rủ nhau họp lại ở sân nhà rộng rãi, sắp hàng ngồi, vừa dệt vông, vừa hát đối đáp với các bạn trai trong làng ngồi xúm ở xung quanh; đặc biệt cách hát ấy cũng như hát đả gáo ở Thừa Thiên, hát phường vải ở Hà Nam và hát trống quân ở Bắc Kỳ.

Bà lại tạc đá thành tượng trên núi Cù-lao để truyền cho đời sau, rồi giữa ban ngày, bay lên trời đi mất. Thái-tử nước Tàu mất vợ bèn sai thuyền đến hỏi thăm.

Người trên thuyền ra oai tàn ngược dân sở tại, lại không kính thần tượng, cho nên thỉnh linh sông gió nổi lên làm đắm thuyền, hóa thành một đồng đá (1). Từ đó bà rất linh ứng, hoặc cỡi voi trắng đi dạo trên đỉnh núi, mỗi khi biển đi thì nghe nổ ba tiếng dũ dội như đại bác, hoặc hiện hình như tấm lụa bay phấp phới trên không, hoặc cỡi cá sấu đi lại trong khoảng hòn Yến núi Cù. Người thổ dân thờ phụng, bèn cầu giềng nấy, bèn xây trên núi hai tòa tháp lớn, cái bên tả thờ Tiên nữ, cái bên hữu thờ Thái-tử. Sau tháp có dựng am nhỏ thờ hai người con. Ở phía tả hai tháp lại có am nhỏ thờ cha mẹ nuôi (2). (Tương đối với am thờ con lại có một am nhỏ thờ người đốc công dựng tháp).

Xem sự tích của Thiên y A na đó thì ta chưa hiểu vì sao người Chăm xưa và người Việt nay lại sùng bái bà một cách phổ cập đến thế. Theo tôi tưởng thì sự tích của vị nữ thần này tất có quan hệ với nghề tìm trầm hay tìm kỳ nam (3). Người Chiêm thành xưa lấy kỳ nam để tiến cống và bán cho Việt Nam và Trung quốc. Sau khi chúa Nguyễn chinh phục nước Chiêm thành thì có đặt đội Chư sơn mỗi năm sai vào núi ở miền Nam, nhất là miền Khánh hòa ngày nay, để tìm trầm và kỳ, về sau lại đặt những hộ kỳ nam, hợp những người chuyên môn đi kiếm kỳ nam về nộp cho nhà nước để thay thuế. Hiện nay trong miền Nam Trung-kỳ, nhất là ở Ninh-hòa, tuy không còn những hộ kỳ-nam nữa, song cũng còn những người chuyên nghề đi kiếm kỳ nam (và trầm hương) đem về bán cho Hoa-kiều. Bọn này vẫn đem kỳ-nam về bán ở Trung-quốc, được giá cao lắm.

Trầm hương còn dễ kiếm, chứ kỳ-nam là một chất rất

1) Hiện ở trước núi tháp, giữa cửa sông có nổi nhiều ghềnh đá có một ống gọi là đá chữ có một hòn dựng đứng như cái bia còn di tích chữ Chăm lơ mờ, và một hòn gọi là đá mũi thuyền.

2) Dịch theo sách « Đại Nam nhất thống chí » quyển 11

3) Kỳ nam là một chất hơi giống trầm hương, người ta lấy ở cây gió lâu năm, nhưng trầm hương thì lấy ở cây gió niết mà kỳ nam thì lấy ở cây gió bầu. Muốn phân biệt kỳ nam với trầm hương người ta xét cả hình chất và khi vị. Trầm thì dùng đốt làm hương và trị bệnh thì chỉ có tính chất hạ khí thôi, còn kỳ thì dùng trị được rất nhiều chứng bệnh. Theo người Tàu thì trầm hương và kỳ nam xưa sản xuất ở Chân Lạp là tốt nhất rồi đến thứ sản xuất ở Chiêm thành.

biếm, ít khi tìm được. Tục truyền rằng những người tìm kỳ-nam phải ngậm trong miệng một chất gọi là « ngãi » (ngậm ngãi tìm trầm, hay ngậm ngãi tìm kỳ), là một thứ thuốc có thể khiến quên đói khát và trừ tà khí độc trùng (1). Ngậm chất ấy, người ta có thể đi trong rừng thẳm này năm khác được, nhưng có người tìm không thấy kỳ - nam mà cứ gãi mãi, đi lâu quá, rốt cuộc khắp mình mọc lông mọc lá mà hóa ra cọp. (2) Chuyện tìm kỳ hóa cọp ấy tuy là hoang đường, nhưng nó cũng chứng rằng sự tìm kỳ là khó khăn và nguy hiểm lắm.

Làm một nghề khó khăn nguy hiểm như thế, tất nhiên người ta phải cần có thần linh phù hộ. Những người Chăm tìm kỳ ngày xưa ở xứ Khau Thara (Khánh hòa ngày nay) có lẽ đã nhận nữ thần Uma, — vợ Civa là vị thần tôn nghiêm nhất trong giáo Bà la môn của họ, — mà từ đầu thế kỷ thứ 9 đã có đền nguy nga to lớn để thờ ở trong xứ, làm thần bảo hộ cho họ. Dần dần khuynh hướng địa phương, lòng mê tín, và óc tưởng tượng của dân gian đã tạo ra sự tích kể trên kia, với chuyện vị tiên nữ thác thân vào cây kỳ-nam.

Chuyện cây kỳ nam trôi về biển Bắc là do sự cống hay bán chất ấy về Trung quốc là nơi từ dân đến vua đều xem là một vị thuốc trân quý lắm. Còn chuyện Thái tử cho thuyền sang phương Nam để hỏi tìm tiên nữ thì hẳn là đại biểu cho sự cầu mua kỳ nam của người Tàu.

Sau khi chinh phục nước Chiêm-thành, người Việt-Nam cũng tiếp theo họ mà làm nghề tìm kỳ, và cũng nhận luôn vị nữ-thần của họ làm thần bảo hộ, thế rồi nghề tìm kỳ một ngày một suy, dần dần người ta không thấy rõ Thiên-y A-na là tổ-thần của nghề ấy nữa.

Theo ý tôi thì tích của Thiên-y A-na chỉ là sự thần-linh-hóa của những nỗi khổ sở, khiếp sợ, rùng rợn và hy-vọng của những kẻ tìm trầm và kỳ buổi xưa, phải xông pha với bao nhiêu nguy hiểm và chịu bao nhiêu đau đớn trong núi cao rừng rậm.

ĐÀO-DUY-ANH

1). — Có lẽ là một thứ thuốc để trừ sơn lam chướng khí, ngày xưa do người Chăm chế, về sau do người Mọi chế

2). — Đi lâu quá quần áo rách hết râu tóc bồm xồm không hóa ra cọp thì cũng hóa ra « người rừng ».

II. — DÂN AI-CẬP — DÂN DO-THÁI

(Les Égyptiens — Les Juifs)

(Tiếp theo)

Giữa lúc các nước đương tấn triển theo luật nhu cầu sinh hoạt và tìm phương để hành trưởng thế-lực toàn cõi châu Âu, thì lại có một giống dân tộc khác cũng theo luật nhu cầu để tiến bộ và, cũng như các dân tộc khác, là mong bảo vệ quyền lợi củ g nòi giống được vĩnh viễn trong lịch sử địa cầu.

Nhưng rất khốn nạn !

Đây phải chăng là một hiện tượng của sự « mạnh được yếu thua », « khôn sống dại chết » trong họa diệt vong ? Hay bởi chia một định luật đạo thái của số mạng ?

Đã không được cực điểm văn minh lại chịu bao nhiêu nỗi thăng trầm biến cố, rồi rốt cuộc lại trở thành một giống dân vong quốc phiêu dạt linh đình mà ngày nay tên dân tộc ấy cơ hồ xóa mất đi trong bản đồ thế-giới.

Tuy vậy, cái đặc-điểm về tinh thần là có một lòng tin tưởng rất mạnh. Sự tin tưởng về độc-thần (Monothéisme) làm chủ tế vạn vật đã được tràn lan toàn cõi Tây-Âu, mà một phần đông các nước ở thế-giới hiện nay đã nhìn nhận và sùng thượng cho là một tôn giáo duy nhất của loài người.

Dân tộc ấy cũng được một phần vinh hạnh.

Vậy dân tộc ấy là dân tộc nào ?

Dân Do-thái.

Vốn cùng một giống dân Phi-ni-tây và Ả-tây-lý ở Ba-lê-tanh (Palestine), dân Do-thái (Juifs) cũng kêu là Ý-ra-lý (Israélites) hay Hê-ranh (Hébreux). Ba-lê-tanh là một miền ở Tây-duk (Syrie), giữa phía Bắc thành Phi-ni-tây (Phénicie), phía Nam giáp biển Mọt (Morte), Tây giáp biển Địa-trung, và Nam giáp sa-mac xứ Tây-duk. Lại có sông Jourdain (1), nguồn ở giải núi Anti-liban chảy ngang qua giáp đến biển Morte. Khí hậu xứ này rất nóng nực và khô khan gần như hoang-phố.

(1) Giòng sông này sau chiếm một địa vị quan trọng trong lịch sử đạo Cơ đốc. Vốn nơi này thánh Jean Baptiste lấy nước để làm phép rửa tội cho chúa Jésus-Christ.

Nguyên trước dân Do-thái vốn dân du-tộc (nomades). Họ chỉ ở bằng lều trại, chăn nuôi súc vật như trâu, bò, lạc-dà. . . và, thường dời trại sang nơi khác để tìm những đồng cỏ mới.

Dân này chia ra làm nhiều bộ lạc.

Mỗi một bộ lạc có một viên tù-trưởng cầm đầu. Theo lịch-sử dân Do-thái chép trong kinh Thánh (Bible), thì những tên tù trưởng có danh nhất trong những bộ-lạc là A-ba-ra-ham (Abraham), Y-gia-ac (Isaac), Gia-cổ (Jacob) và Dô-số (Joseph).

Vào đệ nhị thập tam thế-kỷ trước Tây - lịch, dưới quyền của A-ba-ra-ham, dân Do-thái sang ngang qua mé sông Euphrate vào xứ Ba-lê-tinh (Palestine). Đến thời Gia cổ và dưới quyền của viên tù-trưởng này, những bộ lạc Do-thái lại di cư sang Ai-cập, mà nơi đó chúng phải chịu làm tôi mọi một cách rất khắc nghiệt.

Theo kinh Thánh, về triều đại Hoa-long cổ Ai-cập có một vị Hoàng-đế vì muốn diệt chủng dân Do-thái mới truyền tru diệt những đứa con trai Do-thái ở Ai-cập. Lúc ấy có một người đàn bà trong bộ lạc của tên tù trưởng Lê-Huy (Lévi) (con thứ ba của Gia-Cổ) sinh được một đứa con trai. Nhưng sợ bị nhà vua giết chết một cách thảm khốc mới đem bỏ bên giòng sông Ni la (Nil). Lúc ấy có Công chúa, con vua Ai-cập đi dạo gặp được đem về nuôi và đặt tên là Mô-y (Moïse) hay Mô-Sen (Mosché).

Mô-sen vốn một tay đánh giặc có tài, lại là nhà sử học, luân-lý, một nhà thơ và là người đã sáng lập một đạo luật cho dân Do-thái. Đến năm 40 tuổi, vì giết chết một tên dân Ai-cập đã đánh dân Do-thái, ông phải trốn vào hoang đảo. Và, nơi ấy ông được thấy đức chúa Trời hiện ra trong một bụi gai sáng rực-rỡ mà truyền cho ông một sứ mạng là đem dân Do-thái ra khỏi vòng nô lệ và trở về đất Ca-na-an (Chanaan) (tên xưa của xứ Palestine). Mô-Sen vâng lời chúa mới trở lại dẫn dân mình ra khỏi nước Ai-cập, trở lại xứ Ba-lê-tinh.

Chép lịch-sử dân Do-thái có nhiều điều hoang đường. Chỉ có một điều ta đáng chú ý là Mô-Sen vốn dòng dân Do-thái, ông bao giờ cũng rắp tâm và có một ý tưởng trong đầu óc là cổ vũ cái xiềng xích nô lệ cho dân tộc mình. Vì vậy khi trốn trong hoang đảo hay là khi thả chiên cho ăn trên rừng xứ A-ra-bi-a (theo Thánh tích), ông phải có một hiện tượng khác thường phát sinh bởi sức mạnh của sự tưởng tượng mà ta tìm thấy trong khoa siêu hình học ngày nay, có thể chăng? Vì thấy

có chút liên quan về lịch sử, chúng tôi cần tóm tắt một vài đại-cương để giúp thêm tài liệu trong đường kẻ cứu về sử học vậy.

Cũng như dân Ai-cập, người Do-thái thờ những thần bụt. Nhưng về sau, Mô-Sen tuyên truyền cho chúng biết rằng chỉ có đức Jéhovah là đấng chúa cứu thế, đáng cho tất cả dân tộc sùng bái tôn kính.

Đó là bắt đầu mở một kỷ nguyên mới về tôn-giáo nhất thần để truyền rộng về sau cho các nước.

Một tôn giáo nào cũng cần có giáo-điều (dogmes). Vậy nên, trong một ngày nọ trên núi Si-na-i (Sinai) bỗng có tiếng sấm sét dữ dội, đức chúa Trời hiện ra phán cho ông Mô-Sen mười điều răn (décalogue) tạc trong hai bia đá, như sau này :

1. — Thờ phượng một đức chúa Trời và kính chuộng Người trên hết mọi sự.
2. — Chớ kêu tên đức chúa Trời vô cớ.
3. — Giữ ngày chủ nhật.
4. — Thảo kính cha mẹ.
5. — Chớ giết người.
6. — Chớ làm sự dâm dục.
7. — Chớ lấy của người.
8. — Chớ làm chứng dối.
9. — Chớ muốn vợ chồng người.
10. — Chớ tham của người.

Giữa lúc những dân tộc khác thờ những thần bụt (idoles), dân Do-thái lại thờ một vị thần độc nhất là kẻ đã sinh hóa và bảo vệ sự hòa bình công lý cho tất cả giống nòi. Vì vậy, chúng không cần gây lấy một tinh thần độc lập để giữ vững nền tự chủ cho đất nước, nên phải bị thất bại và chịu qui phục dưới quyền cai trị của dân Ai-cập, Phi-ni-tây (Phéniciens), Ba - tư (Perses) và dân La-mã (Romains).

Khi trở lại Ba-lê-tinh, dân Do-thái không phải còn cách cai trị như xưa là bằng những viên tù-trưởng nữa, mà lại do những viên quân binh. Nhưng về sau lập thành các nhà vua chúa như những nước khác.

Những nhà vua có danh tiếng nhất là vua Đa-Vít (David) và Sa-lô-mông (Salomon).

Đền thờ đấng Jéhovah thành lập ở Jérusalem (thủ đô xứ Palestine) do Salomon kiến-trúc. Xây cất đền thờ ấy rất nhiều công phu. Phải 30.000 người vào rừng Liban để đốn gỗ hương

nam và bạch dương thọ ; 80.000 người phải ra công mài đẽo những đá, và 3.600 người đứng coi việc xây cất. Lễ khánh-thành đền thờ ấy rất long trọng. Và, đó là một thời-kỳ rực rỡ nhất của dân-tộc Do-thái.

Nhưng đến năm 70 sau Tây-lịch kỷ nguyên, đền ấy lại bị vua Titus xứ La-mã hủy phá. Và, dân Do-thái lại phiêu dạt lênh đênh khắp cả hoàn cầu. Mãi đến ngày nay, dân ấy cũng không thành lập được một nước.

Cũng trong thời ấy, dân da trắng A-lợi-a (Aryas) ở miền Oxus gần cao nguyên Pamir (một miền núi ở trung tâm châu Á (Nga và Ấp-ga-nhĩ-tân : Afghanistan) từ trung bộ Á-châu sang xâm chiếm Ấn-độ, Ba-tur và Âu-châu.

Muốn được bành trướng dân-tộc của mình, dân A-lợi-a chia làm hai đội. Một đội chiếm cứ cao nguyên Iran, lập thành dân Iraniens, nói tiếng Zend. Một đội chiếm lấy miền Tây-bắc Ấn-độ bên lưu vực sông Indus (Sind) lập thành dân Hindous, nói tiếng Sanscrit.

Hai thứ tiếng này chính là nguồn gốc của các thứ tiếng nơi và, dân tộc này cũng là thủy tổ của các dân tộc ở Âu - châu như : dân Celtes (1), Hy-lạp, dân Italiotes (2), dân Germans (3), dân Slaves (4)...

Dân tộc này lập thành một đế quốc Ba-tur (Perse hay Iran) do vua Cyrus trị vì.

Xứ Ba-tur cũng là một xứ rất văn minh do dung hợp đồng hóa cả các văn minh khác mà thành lập. Như chính trị theo Ai-cập, kiến trúc và quân chế theo Ấ-tây-ly (Assyrie), thủy quân theo Phi-ni-tây (Phénicie), học thuật theo Cẩ-lê Chaldée).

(1). — Dân này dòng Germanique di cư sang trung bộ Âu châu, sau lại bị đuổi sang xứ Gaulle, I pha nho (Espagne), vào đảo Britanniques và nhập vào dân La-mã.

(2). — Những dân tộc đời thái cổ ở trung tâm xứ Ý đại lợi (Italie) như : La tinh (Latins), Samnites v. v. .

(3). — Một dân tộc ở một miền xứ Âu-châu đời thái cổ, hiện giờ là dân Alemans.

(4). — Dân này chia làm 3 nơi :

1. — Dân Slaves tây phương ở Pologne, ở Allemagne và Tcheco Slovaquie.

2. — Dân Slaves đông phương hay Nga (Russes), chia làm Đại Nga (grand Russes), Tiểu Nga (Malo-Russes hay Petits Russiens) và Bạch-Nga (Russes blancs).

3. — Dân Slaves nam phương hay Youngo Slaves (Bulgares, Serbes...)

Có một sức mạnh về võ trang, nên vào năm 556 trước Chúa giáng sanh, vua Cyrus chiếm được xứ Médie (1) và lật đổ ngai vàng của Hoàng-đế Crésus xứ Lydie (2) năm 554 trước Tây-lịch kỷ nguyên. Đến năm 538 trước Tây lịch, nhà vua Cyrus lại thủ đoạt thành Ba-bi-lôn ở xứ Ba bi lôn duy (Babylonie).

Hoàng đế Cyrus vốn là một kẻ hùng dũng có khí phách. Nhà vua rất kính trọng lòng tin ngưỡng của kẻ bại trận. Sau khi đánh với dân Mát sa dát (Massagètes) (một giống dân còn dã man ở phía Nam biển Caspienne), ông thất trận và bị giết chết. Con là Cambyse lên kế vị (đệ tứ thế kỷ trước tây lịch).

Dân Ba-tư vốn có một luân lý rất tinh vi. Và cũng chính người Ba-tư đã dựng nên một nguồn gốc luân lý trong thiên hạ.

QUANG-PHONG

Kỳ sau :

III. — Cổ Hy-lạp. — Dân Tư-ba-đạt và Nhả-diễn.

(1). — Một miền đời thái cổ ở Á châu thủ đô là Ecbatane. Đầu tiên chưa ra nhiều lãnh thổ tôn thất. Đến thời C yaxare hoàng đế thì Médie lại trở nên một đế quốc, triệt hạ được xứ Á tây lý năm 606 (Đệ thất thế kỷ trước Tây lịch).

(2). — Một nước đời thái cổ ở Tiểu Á giữa Mysie, Phrygie Carie và biển Egée. Thủ đô là Sardes.

Vị độc-giã HẠ-U, Thủ-dầu-một. — Tôi đã nhận bức thư của quý phương và rất lấy làm cảm phục tấm hảo tâm. Trước tôi không tưởng rằng đôi lời yếu đuối của tôi sẽ có tiếng dội; nay tôi mới rõ và mừng rằng hiện chúng ta có người thành tâm, sốt-sắng với văn-chương nước nhà. Cái triệu chứng ấy cho phép chúng ta luôn luôn lạc quan.

Tôi đã viết thư cho cụ Giám-mục Hồ-ngọc-Cần, và đang chờ lời chỉ giáo của cụ.

NÊ - UY

KỶ-NIỆM MÔNG ƠN CHÁNH-PHỦ PHÁP
PHÊ CHO PHÉP KIẾN LẬP

• KHỔNG-TỬ TÊ-TỰ HỘI •

*Khổng-Tử truyền Nho, Trời Đất trên
Phát hoa : mình đức với dân
Phép cho cảm thấy người sanh tử
Khí hợp vui chung bậc thành thần
Chưởng thiện căn, dẫn thấu thức ngọc
Bồi âm chất, oghla rạng nền nhân
Phương-danh hương quế nay càng chói
Khổng-Tử truyền Nho Trời Đất trên.*

KỶ NIỆM LỄ CÚNG ĐẦU TIÊN NGÀY THU - ĐỊNH CỦA ĐỨC - KHỔNG - TỬ

*Hăm bảy Quí-Vì tháng tám là
Thu-Định, lễ hiến Thánh nhưn ta.
Hương đăng nguyện tỏ lòng thành kính,
Văn thi chứng cho cuộc thuận hòa.
Sẵn tánh vô vi trau thể sự,
Thỏa niềm tự lạc giảm phần hoa.
Cang thường liễn hóa triêm thời vũ,
Nhân nghĩa gấm thêu của Khổng gia.*

ĐỨC KHỔNG-TỬ

*Khổng-Tử tá phạm cực đến đâu !
Tuổi già không nệ buổi Đông-Châu
Hiếu trung thước ngọc hưng thời thế
Trình thuận khuôn vàng thoát mộng bào
Cang lãnh ba giếng trưng đạo trọng
Mục điều tám mối hưng lâm cầu
Thánh Sư lễ nhạc làm tôn chỉ
Nhứt nguyệt cang nêu đức vọng sau*

Thành-phố, cựu Hội-đồng TRẦN-VĂN-QUANG

LỄ THU ĐỊNH CÚNG ĐỨC THÁNH PHU TỬ

*Thánh đầu Văn Tuyên đã đến ngày,
Thu Định kỷ niệm nhớ ơn Ngai.
Luân thường chỉ rõ công cao trọng,
Trung hiếu phân ranh đức thâm dày.*

Tể tự tôn sùng thi phú đọc,
Lễ nghi tinh khiết quả hoa bày.
Gương treo rực rỡ hương đăng vọng,
Chiêm ngưỡng thành tâm hiến một bài.

Gocông NGUYỄN-DUY-DƯƠNG

CÔNG ĐỨC ĐỨC PHU-TỬ

Trải mấy ngàn năm Khổng đạo truyền,
Tuy là thiên diễn đạo y nguyên.
Hiếu, Trung, luân lý năm kinh dạy.
Lễ, Nghĩa, Cang thường mấy truyện khuyên
Trị quốc, Tathán biên lăm đoạn,
Tề gia, Chánh kỹ viết nhiều thiên.
Xưa nay nho giao cao lồng lộng.
Tốt bậc hơn gian Đức Thành Tuyên.

Gocông NGUYỄN-VĂN-THẮNG

CẢM NGÀY VÍA THÁNH PHU-TỬ

Cang thường luân lý khắp hơn gian,
Lời thánh roi truyền thật vẻ vang.
Hiếu đạo khuôn càng đem dạy dỗ,
Nghĩa hơn thước ngọc được châu loan.
Dường non công đức cao ngàn trượng.
Tự bề ơn dày rộng mấy phang.
Đội đức cao thâm hằng tác đế,
Hội hơn thành kính vọng trang hoàng.

Gocông NGUYỄN-THÀNH-HIỆU

ĐỨC KHỔNG PHU-TỬ

Nhơn đạo lập thành bởi Trọng Ni,
Dạy người luân lý với oai nghi
Muôn đời ba mối không thiên lệch
Ngàn thuở năm giếng chẳng biếng đi
Bồi đắp nghĩa nhân truyền lễ nhạc
Trau dồi trung hiếu, bổ thơ thi.
Càng lâu nho giáo càng bền vững
Nhơn đạo lập thành bởi Trọng-Ni.

Gocông, Sơn qui Cư sĩ : THÚC-THANH

CA TỤNG KHỔNG TỬ THÁNH ĐẠO

Khổng miếu tạm thời thật vẻ vang,
Thu Đình tế tự rất trang hoàng.

Từ đây mở rộng nền văn hóa,
Sắp đến gần nên mỗi đạo tràng.
Cang lãnh ba điều noi thánh giáo,
Thi chương một mạch nối Tao đàn.
Hạnh đường vầy hộp chữ nho sĩ,
Đồng chúc Pháp trào sớm phục an.

Gocông TRẦN-QUANG-VĂN

CÔNG ĐU : KHÔNG-TỬ

Công ơn Không Tử nặng muôn ngàn,
Nhơn đạo lưu truyền khắp Á Phan.
Trai phải cang thường gìn vẹn vẻ
Gai thì cùng đức giữ hoàn toàn.
Cha lành, con thảo, nhà êm thuận
Chúa thánh, tôi hiền, nước vững an.
Người thât đời còn sùng giáo hóa,
Danh cao mãi sống với thời gian.

Gocông Hội đồng địa hạt DƯƠNG-VĂN-LỜI

NGÀY LỄ KỶ-NIỆM ĐỨC KHÔNG-TỬ

Không môn Phu tử, phái nho tông.
Hâm bầy là ngày, kỷ-niệm ông.
Dạy dỗ văn chương, lưu hậu thế,
Mở mang đạo đức, cãm tiền công.
Lòng thành trà quả, ba từng rượu,
Dạ kính hương đăng mấy thứ bông.
Cung thỉnh Thành-nhơn linh chứng chiếu.
Thường năm cúng tế rất nên đông.

Yên-lương-đông: LỘ CÔNG-TRẠCH

CA TỤNG KHÔNG THÀNH THƠ

Sáu kinh sửa chép cổ văn chương,
Không Thành công phu chẳng xiết lường.
Trung thứ cao thâm nền đạo đức,
Tôn ti chơn chánh lẽ luân thường.
Năm hằng chỉ rõ khuyên muôn họ,
Ba mỗi phân rành dạy bốn phương.
Vì bởi mến yêu phong hóa ấy,
Xin cùng đánh lễ nén tâm hương.

Gocông TRẦN-VĂN-KIỆM

(cựu Hội đồng địa hạt)

KHÔNG THÀNH PHU-TỬ

Gương treo rực rỡ cõi trần hoàn,
Nho giáo dựng nên bởi Thánh nhân.
Kỷ niệm đến ngày bầy tế lễ,
Thành tâm thường bữa vọng hương đăng.
Xuân Thu một quyển khuyên tôi chúa
Kinh sách mấy pho dạy mỗi hằng.
Đạo đức càng thường dành chỉ rõ,
Muôn đời bốn bề tiếng khen vang.

Gocong LÊ-BĂNG Ý

Văn đàn Không Thành họp hôm nay,
Món đệ thành tâm kỷ niệm Ngài.
Khi tiết Thánh nhân truyền khói tỏa,
Tâm hồn nho sĩ lẫn hương bay.
Cầu thi nhả tụng ngâm càng thích,
Chén rượu chi lan uống chẳng say.
Điều đất cùng nhau lên cõi học,
Mới là phỉ chí đạo làm trai.

Gocong ĐỒ VĂN GIÁO

CUNG PHỤNG SANH NHỰT KHÔNG THÀNH THI

Văn đàn kỷ sanh đã đến ngày
Huyền minh thảo khấu tỏ lòng ngay
Nhơn trần bạch quả ba tuần bái
Chỉ thiết hồng hoa một lễ chay
Có chỉ dâng tâm xin cảm hưởng
Trần hương long nhả phải phỏ bày
Oai linh Phu tử còn roi dấu.
Đỗ trọng-thiên niên mỗi đạo dài.

Gocong Y-sĩ : NGUYỄN-BẠCH-KHUE

Một nén hương thơm một tất thiền,
Nhớ ngày thành đàn Không Văn Tuyên
Năm giềng hiểu thấu nhờ ơn dạy,
Ba mối rõ thông cảm đức truyền.
Lễ nhạc rèn tâm ngu hóa sáng,
Xuân thu luyện tánh dữ ra hiền.
Điềm Lân dầu ứng lời tiên đoán,
Mỗi đạo muôn năm vẫn nối truyền.

Gocong ĐƯƠNG TẤN-LÔNG

(Còn nữa)

RỪNG VÀNG CỦA CON TÔI

MỸ-ẨM TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG

(Tiếp theo)

Nhứt là kẻ làm nên sang giàu, nên đem bổng-lộc cùng tôn tộc hưởng chung, phải nghĩ rằng cái bổng - lộc sang giàu này chẳng phải của riêng một mình ta, mà là của chung cả họ vậy. Số là tổ-tiên sanh ra một bầy con cháu, phước trạch để lại, ắt muốn cho cả bầy con cháu trở nên hay. Thế mà cái khí tú-linh riêng đúc vào thân ta, bởi vậy ta mới làm nên, ấy là phước trạch chung của tổ-tiên gởi riêng ở thân ta đó. Vậy ta đem bổng - lộc cùng tôn - tộc chung hưởng, một là ta sát cái phần phước trạch chung của tổ-tiên cho tôn-tộc, hai là ta thể lòng của tổ-tiên muốn cho con cháu đều được hay ; ta biết hiếu với tổ-tiên, thì ta nên thảo với tôn tộc. Cho nên vua Đế-Nghiêu giàu có bốn biển, sang trọng chỉ tôn, mà cái nơi đức cả thi-hành, thì trước hết là « *để thân chín họ* ». (Nghĩa ở thiên Nghiêu diên kinh thư).

Đó vẫn là cái lẽ đương nhiên vậy, nhưng biết thực hành cái lẽ đương nhiên ấy, chưa dễ mấy ai. Những kẻ ích kỷ tự tư, họ ôm cái chủ-nghĩa « *ai làm nấy ăn, của ai phận nấy* », mà bỏ hững thờ-ơ với tôn-tộc, chẳng kể làm chi. Dầu là người còn biết có luân thường, hoặc khi giùm giúp họ hàng, cũng chưa khỏi có ý cậy ơn kẻ huệ. Bởi vì tính thương người ta, ít ai khỏi có lòng phân biệt : ở trong gia-đình từ cha mẹ tới anh em ruột, cái mạch thì rất gần, cái tình thì rất thân ; tới chừng bác chú cùng anh em con bác con chú, cái mạch chút xa, cái tình đã có ý chút sơ rồi ; huống chi bác chú họ cùng anh em con bác con chú họ, cho chí phân chi biệt phái, lần lần tới tôn-tộc ba bốn đời sắp sau, cái mạch càng xa, mà cái tình càng sơ lần đi nữa. Xứ với cái thế càng xa càng sơ ấy, mà coi xa làm gần, coi sơ làm thân, khiến cho cùng nhau chuyên nhứt một lòng tôn kính tổ-tiên, thì phải là người quân-tử trọng nghĩa « *cây gốc nước nguồn* » thì mới biết coi « *giọt máu đào hơn ao nước lã* ».

Người quân tử đối với tôn tộc, nghĩa là nghĩ đến ông cha thì biết kính mến anh em của ông cha, nghĩ đến tổ-tiên thì biết thân yêu con cháu của tổ-tiên, coi đường nhánh là phụ

vào cây cột, tay chơn liền với thân mình, chẳng chút lia nhau, vì nguyên là một mạch khí huyết.

Trên đây là bàn về cái tình đối với tôn-tộc; còn nói về cái lễ đối với tôn-tộc, thì trong sách Ngôn-hạnh Vị-toán có ba nghĩa cốt yếu: một là kính người tôn-trưởng, một là trọng người già cả, một nữa là thân người nhơn hiền. Địa vị từ hàng bác chủ trở lên, ấy là người tôn-trưởng, thì khiêm nhượng cung thuận, chẳng dám xúc phạm đến người. Địa vị tuy đứng vào hàng con em nhưng tuổi lớn hơn mình, thì bảo hộ phù trì, đãi bằng lễ già cả. Còn bậc đức hạnh đứng dẫn, có thể làm mô phạm cho trung họ, ấy là người nhơn-hiền, thì thân cận kính thờ, đề hòng bắt chước lấy đạo hay lẽ phải. Ba hạng người ấy là giá đặt tôn ở trong tôn tộc, bề là người ở trong tôn-tộc thì đều nên quên địa-vị niên-xĩ của mình mà hết lễ kính trọng thân yếu.

Ngoài tôn tộc bên nội ra, còn có tôn tộc bên ngoại, tuy rằng tộc tánh có phân biệt nội ngoại, nhưng ở trong gia-đình mình vẫn coi bà như ông, coi mẹ như cha, thì các hạng người thích-quyến đồng khí huyết với bà với mẹ mình, cũng coi như các hạng người thân thuộc đồng khí huyết với ông với cha mình vậy, cũng đều nên tuy bậc tùy thể mà kính yêu thân thiện cho hạp tình hạp lễ, cho phải đạo *«quân-tử chẳng bạc với người thân»*.

Lấy nghĩa rộng hẹp mà bàn; thì gia-đình đứng trong tôn-tộc; lấy nghĩa xa gần mà nói, thì tôn-tộc sau gia-đình; tôn-tộc là luân-lý phụ-thuộc với gia-đình; nhà luân-lý học đã hết đạo nghĩa đối với gia-đình, tức là hiểu đạo nghĩa đối với tôn-tộc cho nên chương này chỉ phân giải sơ-lược về đại thể, còn nơi nơi chi tiết tương tất thì để học giả đem loại mà suy.

CHƯƠNG THỨ IX

ĐỐI VỚI XÃ - HỘI

Trước khi bàn về đạo lý đối với xã hội, hãy nên khảo cứu cái danh từ *Xã-hội* là ý nghĩa làm sao. *Xã*, nguyên nghĩa xưa là một tập hai mươi lăm nhà, theo phép khu-hoạch dân cư đời Châu. *Hội*, là cái đoàn thể nhóm tập người trong xã. *Xã hội* nghĩa là chỗ nhiều người kết hiệp lại làm một đoàn thể mà có quan hệ với nhau, tức là cái thể kết hiệp tinh thần của cá-nhơn vậy. Tiếng thông thường kêu là xã hội, thì có mấy ý nghĩa như sau đây:

1° Chỉ về bọn nhơn dân cư trú chung vào một địa phương như định nào, giả tỷ như nói xã hội Anam, xã hội Trungkỳ, xã hội Bắc kỳ, xã hội Nam kỳ, cho chí một tỉnh, một phủ, một

huyện, một tổng, một xã, một thôn, một xóm, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hễ là người đồng một khu vực tức là đồng một xã hội với nhau.

2. Chỉ về một bọn chức-nghiep đồng với nhau, giả tỷ như nói xã-hội chánh-trị, xã-hội văn học, xã-hội nông công thương, hễ là người đồng làm theo một nghề với nhau, tức là đồng một xã hội.

3. Chỉ về lưu phái tâm-thuật hay dõ, địa vị sang hèn, giả tỷ như nói xã-hội thượng lưu, xã-hội hạ-lưu, xã-hội quân-tử, xã-hội tiểu nham, xã-hội phú-quí, xã hội bản tiện, hạng nào theo về hạng nấy, người ta xô từng hạng vào từng nhóm, tâm-thuật hay là địa-vị đồng nhau, cũng kêu là xã-hội.

Xét ra chữ xã-hội xuất hiện từ đời Triệu Tống, trong bộ Nhị-Trình Toàn-Thư có câu : « *Hương dân vi xã hội* » (dân thôn quê làm hội trong xã) nguyên nó chỉ là một nghĩa « *địa-phương đoàn thể* » trên đây mà thôi, về sau mượn chữ đó mà dùng rộng ra, rồi mới thành có nhiều nghĩa như trên đây đã dẫn giải. Nhưng tóm lại mà nói, thì đều chỉ về phần người, mà có ý chung cùng với nhau, đại cang như câu nói rằng : « *Hễ làm người thì nên vì xã hội hết sức làm nghĩa vụ* » vậy.

Như chương này kêu là « *đối với xã-hội* » nghĩa là đem đạo-lý đối đãi với mọi người trong xã-hội cùng nói cùng giống với mình. Xã-hội so với băng hữu thì có ý nghĩa rộng lớn hơn băng hữu nhiều, số là băng hữu chỉ là những người có tình giao hảo thân mật với nhau, theo về từng bậc từng hạng mà thôi; còn xã hội thì gồm có các bậc người : Cao thấp, trên dưới, xa gần, già trẻ, lớn nhỏ, tất cả thượng lưu và hạ lưu.

Thân ta đứng trong xã hội chỉ là một người, mà đem đạo lý đối đãi với cả bao nhiêu ngàn muôn ức triệu con người trong xã hội, thì thiệt khó đủ được tư cách ; mà đã là người trong xã hội, có lẽ lia bỏ được xã hội, mà không giao thiệp với một người nào hay sao ? Đức Không-tử nói rằng : « *Ta chẳng phải là cùng bọn với người đời này, thì cùng với ai ?* » Đả sanh ra ở trong đời, tức là cùng bọn với người trong đời, Tử-Hạ nói rằng : « *Trong bốn biển đều là anh em* », ông Thiệu-Tur nói rằng : « *Loài người là đồng bào với ta* », tuy ở khác nơi, tuy sanh khác họ, mà cũng là khí huyết nhưn loại, tức là anh em đồng bào, thì khi ăn ở, lúc ra vào, ai mà khỏi cùng nhau giao thiệp. Chỉ có cái lẽ là giao thiệp phải đạo, thì ta với đời thành như ruột thịt ; giao thiệp trái đạo, thì đời với ta coi dường chông gai ; cho nên cái đạo giao thiệp ở lối giữa đối với ta, ta với đời, cần phải cần thận. (Còn nữa)

ÁI-TÌNH MIẾU

TIÊU-THUYẾT CỦA HỒ BÌNH-CHÁNH

(Tiếp theo)



Ô Lý chưng-hững rồi cô chưa xót trong lòng nên cô chau mày. Cô muốn hỏi : « Anh nhớ con Hạnh lắm chứ không nôi, nên anh muốn kiếm nó phải hôn ? » Nhưng mà cô dằn lòng, không nỡ hỏi như vậy, cô chậm rãi nói :

— Hôm qua mà biểu đi, anh nói anh không muốn đi đâu hết. Sao bữa nay anh lại muốn đi xuống Saigon mà ở ?

— Qua đòi ý rồi.

— Em không hiểu tại sao mà anh đòi ý.

— Có lẽ xuống Saigon ở ít ngày rồi em sẽ hiểu. Em không muốn đi hay sao ?

Cô Lý muốn nói : « Nếu anh chấp mỗi tờ tình lại với con Hạnh thì chắc em phải chết. Vì em thương anh quá, nên em không muốn chết. » Nhưng mà cô cũng rần dằn lòng nữa, cô gượng mà đáp :

— Em muốn ở trên này dặng trồng bông chơi. Nhưng nếu anh muốn đi thì em cũng phải làm cho vừa ý anh.

— Lúc nầy trời mưa ở vườn buồn quá. Phải xuống Saigon ở chơi cho bớt buồn.

— Tự ý anh. Anh muốn bữa nào đi ?

— Bữa nào cũng được. Em viết thư xin ba gọi xe lên đi. Ba-cho xe lên rước bữa nào thì mình đi bữa nầy.

— Để em viết thư dặng sáng mai em gọi.

Phúc day mặt vô vách nằm im-lìm.

Cô Lý lấy giấy mà viết thư cho cha, cô ngồi viết mà hai hàng nước mắt rung rung.

Ngoài tường giọt mưa vẫn rí-rả rơi hoài không dứt.



Hết thấy các dân tộc đều gặp hồi bĩ thái vẫn xây. Tùy theo cách đối phó, các dân tộc ấy tỏ ra mình suy nhược hay vĩ đại.

Quốc-trưởng PÉTAİN

CÁCH hai ngày sau.

Buổi sớm mai, mặt trời mới mọc thì xe hơi của ông Thịnh cho đi rước con rể, đã lên tới Bến-Súc.

Bà giáo Viên muốn cho con dâu đi chơi đặng giải buồn, nên thấy xe thì bà mừng rỡ, hỏi con dâu sửa soạn hành lý mà đi cho sớm đặng khỏi nằng. biếu đem quần áo theo nhiều nhiều đặng ở lâu mà chơi, dặn đừng có lo việc nhà vì bà đã sức coi hết vườn rẫy, than mùa mưa không có trái cây mà gởi cho anh sui và cho vợ chồng giáo-sư Trường. Bà nói không ngớt, bà đi lảng xảng, vui vẻ dường như bà sắp đi chơi vậy.

Vợ chồng Phúc lại khác hẳn, sửa soạn đi chơi mà không hăng hái, dường như bị ai ép buộc phải đi đến chỗ hiềm nghèo nên dự dự không muốn đi.

Đồ hành-lý sắp vào hoa-li xong rồi, thay đổi y phục cũng đã xong, vợ chồng Phúc mới từ giả mẹ lên xe đi xuống Saigon. Xe chạy gần tới ngã ba tẽ qua Bến-Cát, bỗng có một chiếc xe-hơi ở phía Thủ-dầu-một chạy lên. Sếp-phơ day lại nói cho vợ chồng Phúc hay rằng chiếc xe chạy gần tới đó là xe của giáo-sư Trường. Phúc lật đật đưa cánh tay ra ngoài mà cản đường, con miệng thì biếu sếp-phơ ngừng lại.

Thiệt quả chiếc xe lên đó là xe của Trường. Sếp-phơ thấy cản tay, lại thấy xe của ông Thịnh ngừng rồi, thì cũng thắng lại mà ngừng.

Vợ chồng Phúc thấy vợ chồng Trường thì lật đật mở cửa xe leo xuống. Vợ chồng Trường cũng xuống xe. Hai bên mừng nhau.

Trường hỏi Phúc :

—Hai ông bà đi Saigon hay là đi đâu?

—Xuống Saigon Vợ chồng mỗa tình xuống dưới ở chơi ít ngày

—Vợ chồng mỗa lên thăm vợ chồng toa đây. Chớ chi mỗa hay vợ chồng toa xuống thì mỗa khởi lên.

—Mỗa nhứt định thỉnh lình nên không cho toa hay trước. Toa có được thơ của mỗa hay không?

—Có. Sao trong thơ toa không có nói toa sẽ xuống Saigon.

— Vì mỗa gởi thơ cho toa rồi mỗa mới nhứt định đi. Thôi, bây giờ trở xe lại đặng về Saigon.

Cô Mỹ căn và nói với Phúc : « Không được. Đã lên tới đây rồi, trở về sao cho phải. Để vợ chồng tôi đi luôn lên Bến-

Súc đặng thăm bác một chút chờ Vợ chồng anh Phúc phải trở lại với chúng tôi ».

Cô Lý tiếp nói : « Chị Mỹ nói phải. Mình phải trở lại đặng anh Trường với chị Mỹ thăm má chờ ».

Trường vỗ vai Phúc mà nói : « Khách muốn tới nhà mà toa ngăn cản, thì toa vô lễ lắm vậy, toa biết hôn ».

Cô Lý kêu sếp-phơ của cô mà biểu trở xe. Trường mời hai cô lên xe của Trường mà đi trước, để xe kia trở rồi Trường với Phúc sẽ theo sau.

Chừng Trường với Phúc lên xe rồi Trường mới nói :

— Toa quấy lắm.

— Quấy chỗ nào ?

— Để tới nhà rồi mỗa sẽ nói cho toa nghe.

— Nói phứt đi mà. Toa cứ giữ thói bí-mật hoài.

— Toa bí-mật chờ có phải mỗa đâu. Toa nghi việc bằng trời, có thể giết chết người ta được, mà toa giấu kín mấy tháng nay, không chịu nói cho mỗa biết. Toa làm như vậy không phải bí-mật hay sao ?

Phúc rùn vai không thêm trả lời.

Xe của cô Mỹ và cô Lý tới trước. Bà giáo Viễn ngờ thấy thì chưng hửng. Chừng cô Lý cắt nghĩa cho bà hiểu rằng xe cô mới đi được một khoảng đường liền gặp xe của vợ chồng Trường nên phải trở lại cho vợ chồng Trường thăm bà, thì bà mới vui mừng tiếp khách.

Xe của Trường và Phúc về tới nữa. Vợ chồng Trường thăm bà giáo một chút rồi cô Mỹ nói nhỏ với cô Lý biểu dắt ra sau vườn chơi. Hai cô đi rồi Trường mới đứng dậy bước ra ngoài và kêu Phúc biểu dắt đi coi cây phía trước.

Trường với Phúc thủng thảng đi ra chỗ cây sấu-riêng lớn. Trường liệu đã xa nhà rồi, mới đứng lại mà hỏi Phúc ;

— Mấy tuần nay toa buồn dữ lắm phải hôn ?

— Phải.

— Mỗa là bạn thiết của toa. Toa phải tin mỗa. Hề trong trí toa có việc gì bối rối thì toa cứ tỏ thiệt cho mỗa biết, chẳng nên giấu. Mấy tuần nay toa buồn là tại toa nhớ cô Hạnh, không thể quên cô được phải hôn ?

(Còn nữa)

Autorisé par arrêté du Gouverneur Général

N° 500-N du 17 Juillet 1942

Imprimerie THẠNH MẬU
3, rue de Reims — Saigon

L'Administrateur Gérant
— HỒ-VĂN KỶ-TRẦN —

vingt. 1.300

Handwritten text at the top of the page, likely a title or header, which is mostly illegible due to fading and bleed-through.



1st November 1948

